

Số: /GPMT-UBND

Ninh Bình, ngày tháng 4 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026;

Xét văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 217/2026/HVN/D ngày 28/2/2026 của Công ty Honda Việt Nam và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 393/TTr-SNNMT ngày 21/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Honda Việt Nam, địa chỉ tại phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Dự án sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu xe máy mang nhãn hiệu Honda, sản xuất và/hoặc kinh doanh xuất khẩu linh kiện, chi tiết và phụ tùng xe máy, cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa sau bán hàng cho xe máy và cung cấp dịch vụ nhà ở tập thể cho người lao động”, có địa chỉ tại Khu công nghiệp Đồng Văn I, phường Đồng Văn và Khu công nghiệp Đồng Văn II, phường Duy Hà, tỉnh Ninh Bình với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: “Dự án sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu xe máy mang nhãn hiệu Honda, sản xuất và/hoặc kinh doanh xuất khẩu linh kiện, chi tiết và phụ tùng xe máy, cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa sau bán hàng cho xe máy và cung cấp dịch vụ nhà ở tập thể cho người lao động”.

1.2. Địa điểm hoạt động:

Cơ sở hoạt động gồm 02 địa điểm:

- Tại Khu công nghiệp Đồng Văn II, phường Duy Hà, tỉnh Ninh Bình: Nhà máy sản xuất.
- Tại Khu công nghiệp Đồng Văn I, phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình: Nhà ở công nhân.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số 2500150543, do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ cấp, đăng ký lần đầu ngày 26/6/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 20/10/2025. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số 2500150543-002, đăng ký lần đầu ngày 04/7/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 23/10/2025 do Phòng Doanh nghiệp - Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số mã số dự án 8702735465. Chứng nhận lần đầu ngày 04/7/2011, chứng nhận thay đổi lần thứ mười ngày 03/02/2026 do Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh Ninh Bình cấp.

1.4. Mã số thuế: 2500150543-002

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất mô tô, xe máy – Mã ngành theo VSIC 3091;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe động cơ khác – Mã ngành theo VSIC 2930;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy – Mã ngành theo VSIC 4542;
- Bán mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy – Mã ngành theo VSIC 4541, 4543;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu – Mã ngành theo VSIC 4669, 4799;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu – Mã ngành theo VSIC 8299;
- Cho thuê xe có động cơ – Mã ngành theo VSIC 7710;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Đào tạo sơ cấp – Mã ngành theo VSIC 8559, 8531;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục – Mã ngành theo VSIC 8560;
- Kinh doanh BĐS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê – Mã ngành theo VSIC 6810.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Diện tích: Tổng diện tích sử dụng đất của dự án là 286.160 m²; trong đó: địa điểm tại Khu công nghiệp Đồng Văn II là 272.160 m² và tại địa điểm tại Khu công nghiệp Đồng Văn I là 14.000 m².

- Nhóm dự án: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án thuộc nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Công suất sản xuất của dự án: Nhà máy sản xuất tại Khu công nghiệp Đồng Văn II có công suất sản xuất và lắp ráp: 1.100.000 xe máy/năm; Khu nhà ở công nhân tại Khu công nghiệp Đồng Văn I cung cấp chỗ ở cho 1.138 lao động làm việc tại nhà máy.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Đối với địa điểm của cơ sở tại Khu công nghiệp Đồng Văn II:

Nguyên liệu nhôm thô → Xưởng DC (đúc chi tiết động cơ) → Xưởng MC (*gia công chi tiết động cơ*) → Dây chuyền lắp ráp động cơ (*bao gồm nguyên liệu từ xưởng MS nhập nguyên liệu dôi từ các nhà cung cấp và cấp cho dây chuyền lắp ráp động cơ*).

Nguyên liệu hạt nhựa qua xưởng PO (*ép các chi tiết nhựa*) + nguyên liệu thép tấm qua Xưởng PR (*xưởng dập*) và Xưởng WE (*xưởng hàn*) → Xưởng PA (*son các chi tiết sắt và nhựa từ xưởng hàn và xưởng nhựa chuyển sang*).

Bán thành phẩm từ xưởng PA và dây chuyền lắp ráp động cơ → Dây chuyền lắp ráp khung thành phẩm (*bao gồm nguyên liệu nhập dôi từ xưởng MS*) → Xưởng kiểm tra sau hoàn thành → Kho chứa xe thành phẩm.

+ Đối với địa điểm của cơ sở tại Khu công nghiệp Đồng Văn I: Khu ký túc xá nhân viên chỉ cung cấp chỗ ở cho người lao động làm việc tại nhà máy.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố chất thải quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Honda Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân phường Đồng Văn và Ủy ban nhân dân phường Duy Hà nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét, chỉ đạo.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (Mười) năm kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân phường Đồng Văn và Ủy ban nhân dân phường Duy Hà tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng;
- Ban QLKKT và các KCN tỉnh;
- UBND phường Duy Hà;
- UBND phường Đồng Văn
- Công ty Honda Việt Nam (*để t/hiện*);
- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, VP3,8.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Anh Chức

Phụ lục 1

NỘI DUNG YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường

+ Nước thải sinh hoạt, sản xuất phát sinh từ hoạt động của Nhà máy sản xuất tại Khu công nghiệp (KCN) Đồng Văn II được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 500 m³/ngày đêm (bao gồm 2 module 100 m³/ngày đêm và 400 m³/ngày đêm) và hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 120 m³/ngày đêm, sau đó một phần được tái sử dụng (qua các hệ thống tái sử dụng nước thải sinh hoạt, sản xuất), một phần được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Văn II, không xả trực tiếp ra ngoài môi trường. Công ty Honda Việt Nam (Công ty) chịu trách nhiệm đảm bảo xử lý nước thải đầu ra đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Văn II theo Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 35/2025/HĐ-XLNT/HN ngày 01/01/2025 giữa Công ty và Công ty cổ phần phát triển Hà Nam (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Đồng Văn II).

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu ký túc xá nhân viên (tại KCN Đồng Văn I) được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 220 m³/ngày đêm, sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Văn I, không xả trực tiếp ra ngoài môi trường. Công ty Honda Việt Nam chịu trách nhiệm đảm bảo xử lý nước thải đầu ra đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Văn I theo Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 24/2025/HĐ-XLNT ngày 24/02/2025 giữa Công ty và Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nam (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Đồng Văn I).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1 Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Các nguồn phát sinh nước thải

* Đối với địa điểm tại Khu công nghiệp Đồng Văn II:

+ Nguồn số 01: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của Trung tâm thể thao.

- + Nguồn số 02 : Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của nhà bảo vệ cổng 2.
- + Nguồn số 03: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của nhà bảo vệ cổng 1.
- + Nguồn số 04: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của nhà chờ lái xe.
- + Nguồn số 05: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của nhà bảo vệ cổng 3.
- + Nguồn số 06: Bồn rửa khu vực bếp ăn tại nhà ăn.
- + Nguồn số 07: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của nhà ăn.
- + Nguồn số 08: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của xưởng lắp ráp động cơ.
- + Nguồn số 09: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của phòng y tế.
- + Nguồn số 10: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của nhà văn phòng.
- + Nguồn số 11: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của xưởng gia công.
- + Nguồn số 12: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của xưởng đúc.
- + Nguồn số 13: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của xưởng nhựa.
- + Nguồn số 14: Nhà vệ sinh phía sau bể tuần hoàn.
- + Nguồn số 15: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của khu nhà động lực.
- + Nguồn số 16: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của khu để xe đẩy hàng trống.
- + Nguồn số 17: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của xưởng kiểm tra, khu đào tạo.
- + Nguồn số 18: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của nhà động cơ.
- + Nguồn số 19: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của kho xe thành phẩm.
- + Nguồn số 20: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của xưởng sơn.
- + Nguồn số 21: Nước thải từ công đoạn giặt là.
- + Nguồn số 22: Nước thải từ công đoạn trao đổi nhiệt tại các phân xưởng UFC, WE, PAPO, DC,...
- + Nguồn số 23: Nước thải từ công đoạn tiền xử lý trước sơn của dây chuyền sơn ABS (*các dây chuyền sơn nhựa*).
- + Nguồn số 24: Nước thải từ công đoạn tiền xử lý trước sơn của dây chuyền sơn ED (*dây chuyền sơn sắt*).
- + Nguồn số 25: Nước thải từ quá trình hấp thụ khí thải của hệ thống xử lý khí thải lò nấu nhôm xưởng đúc 800 kg và 1.000Kg.
- + Nguồn số 26: Nước thải từ quá trình hấp thụ khí thải của hệ thống xử lý khí thải lò nấu nhôm xưởng đúc 2.000 kg.
- + Nguồn số 27: Nước thải từ quá trình hấp thụ khí thải của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn ABS line 5.1 (*bao gồm cả nước thải vệ sinh hệ thống thu gom, tái sử dụng*).

+ Nguồn số 28: Nước thải từ quá trình hấp thụ khí thải của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn ABS line 5.2 (bao gồm cả nước thải vệ sinh hệ thống thu gom, tái sử dụng).

+ Nguồn số 29: Nước thải từ quá trình hấp thụ khí thải của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn ABS line 6.1 (bao gồm cả nước thải vệ sinh hệ thống thu gom, tái sử dụng).

+ Nguồn số 30: Nước thải từ quá trình hấp thụ khí thải của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn ABS line 6.2 (bao gồm cả nước thải vệ sinh hệ thống thu gom, tái sử dụng).

+ Nguồn số 31: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải xưởng hàn line 5 (bao gồm cả nước thải vệ sinh định kỳ hệ thống xử lý khí thải).

+ Nguồn số 32: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải xưởng hàn line 6 (bao gồm cả nước thải vệ sinh định kỳ hệ thống xử lý khí thải).

+ Nguồn số 33: Nước thải từ hoạt động thử kín bình xăng.

+ Nguồn số 34: Nước thải từ hoạt động xả đáy nồi hơi.

+ Nguồn số 35: Nước thải từ hoạt động vệ sinh, súc rửa chiller, tháp làm mát,...

+ Nguồn số 36: Nước thải từ quá trình ngưng tụ của Máy nén khí.

+ Nguồn số 37: Công đoạn đúc áp suất cao (phát sinh nước tách khuôn).

+ Nguồn số 38: Công đoạn gia công cơ khí (phát sinh nước thải có lẫn dầu cắt thải).

+ Nguồn số 39: Nước thải phát sinh từ hoạt động súc rửa hệ thống lọc nước RO (phát sinh nước thải không thường xuyên khi thay lọc định kỳ).

+ Nguồn số 40: Nước thừa sau lọc RO nước cấp.

+ Nguồn số 41: Nước thải từ hoạt động vệ sinh các hệ thống lọc của các hệ thống tái sử dụng nước.

+ Nguồn số 42: Nước thải từ hoạt động vệ sinh các bể tách dầu, các nguồn vệ sinh nước lẫn dầu khác,...

* Đối với địa điểm tại Khu công nghiệp Đồng Văn I

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn số 01: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của Nhà ký túc xá giai đoạn I.

+ Nguồn số 02: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của Nhà ký túc xá giai đoạn II và giai đoạn II mở rộng.

+ Nguồn số 03: Nước thải từ khu vực rửa sử dụng bể tách mỡ của Nhà ăn.

+ Nguồn số 04: Nước thải từ hoạt động súc rửa hệ thống lọc nước RO (phát sinh nước thải không thường xuyên, 3 - 6 tháng lần).

+ Nguồn số 05: Nước thừa sau lọc RO nước cấp.

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải

* Đối với địa điểm tại Khu công nghiệp Đồng Văn II

- Nguồn số 01 đến số 05, số 07 đến số 20, số 39 được thu gom qua đường ống riêng và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 500 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 06 được xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ đặt tại khu vực bếp ăn sau đó thu gom qua đường ống riêng cùng với nước thải sinh hoạt khác và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 500 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 21, 22, 33, 34, 36 được thu gom, xử lý tại hệ thống sơ bộ 1, 2 (tổng công suất 30 m³/ngày đêm) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt trước khi xả thải ra bể mixing tank.

- Nguồn số 23 và 24 được thu gom qua đường ống riêng và dẫn về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp 120 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 25, 26, 31, 32 được sử dụng tuần hoàn và cấp bù. Nước thải từ quá trình vệ sinh, bảo dưỡng được thu gom, xử lý tại hệ thống sơ bộ 1, 2 (tổng công suất 30 m³/ngày đêm) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt trước khi xả thải ra bể mixing tank. Bùn thải từ quá trình vệ sinh, bảo dưỡng được chuyển giao cho đơn vị có năng lực.

- Nguồn số 27, 28, 29, 30 được sử dụng tuần hoàn và cấp bù. Nước thải không thải ra môi trường chỉ chuyển giao cho đơn vị xử lý chất thải trong trường hợp sự cố. Bùn thải được chuyển giao cho đơn vị đủ năng lực.

- Nguồn số 35, 37, 38, 42 được thu gom, xử lý tại hệ thống tiền xử lý chất thải lỏng: công suất 5 m³/ngày đêm sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp 120m³/ngày đêm trước khi xả thải ra bể mixing tank.

- Nguồn số 40 được thu gom về bể chứa nước công nghiệp đầu vào của nhà máy để tuần hoàn tái sử dụng.

- Nguồn số 41 được thu gom vào đường ống và thoát vào hệ thống bể mixing tank trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của khu công nghiệp Đồng Văn II.

* Đối với địa điểm tại Khu công nghiệp Đồng Văn I

- Nguồn số 01: Được gom về bể tự hoại có thể tích 60 m³, qua đường ống uPVC D110 (chiều dài 158,7m), đường ống uPVC D140 (chiều dài 104,5m).

- Nguồn số 3: Được dẫn qua song chắn rác sau đó theo đường ống uPVC D110 có tổng chiều dài 32,8m thu gom vào 01 bể tách dầu mỡ có thể tích là 30 m³ (kích thước dài x rộng x cao = 5m x 2,5m x 2,4m). Nước thải sau khi tách dầu mỡ được chảy tràn về bể tự hoại 60 m³ qua đường ống uPVC D110 dài khoảng 2m.

- Nguồn số 02: Được gom về bể trung gian có thể tích 80 m³ qua đường ống uPVC D160 có tổng chiều dài 91,5m. Nước thải từ bể trung gian theo đường ống HDPE D140 đầu nối vào đường ống HDPE đường kính D140mm hiện có tại vườn hoa cạnh sân bóng chuyên 2. Sau đó, nước thải theo tuyến ống hiện có đi về bể tự hoại dung tích 60m³.

Nước thải từ bể tự hoại về hệ thống XLNT bằng đường ống nhựa HDPE đường kính D140mm có chiều dài 129m.

- Nguồn số 4, 5: Được thu gom vào hệ thống thoát nước thải của khu công nghiệp Đồng Văn I.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Đối với địa điểm tại Khu công nghiệp Đồng Văn II

a) Hệ thống xử lý sơ bộ 1, 2 (tổng công suất 30 m³/ngày đêm)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ hoạt động giặt là, trao đổi nhiệt UFC, quá trình thử kín bình xăng, xả đáy nồi hơi, vệ sinh, vệ sinh định kỳ hệ thống xử lý khí thải xưởng đúc, xưởng hàn,..(nguồn số 21, 22, 25, 26, 31, 32, 33, 34, 36) → Bể nước nguồn (T-00) → Bể phản ứng (T1-01) → Bể keo tụ (T-02) → Bể lắng (T-03) → Bể đầu vào của Hệ thống XLNT sinh hoạt.

- Tổng công suất thiết kế: 30 m³/ngày đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, PAM (hoặc các hóa chất tương đương không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm).

b) Hệ thống tiền xử lý chất thải lỏng công suất 5 m³/ngày đêm)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải lỏng từ hoạt động đúc, gia công, vệ sinh bể tách dầu/mỡ, sục rửa chiller, tháp làm mát,..(nguồn số 35, 37, 38, 42) → Bể nước nguồn → Thiết bị tách dầu → Bể điều chỉnh pH → Bể phản ứng oxy hóa → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng → Bể nguồn đầu vào Hệ thống XLNT Công nghiệp.

- Tổng công suất thiết kế: 5 m³/ngày đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: FeSO₄, H₂O₂, Polymer, NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm).

c) Hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 500 m³/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01 đến 05 và nguồn số 07 đến 20 sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nguồn số 06 sau khi xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ; nguồn số 21, 22, 25, 26, 31, 32, 33, 34, 36 được xử lý sơ bộ qua hệ thống xử lý sơ bộ số 1, 2) → Bể đầu vào T-00 → Bể tách dầu T-02 → Bể điều hoà T-03 → 02 Modul (Modul 1: Bể vi sinh kỵ khí T-04A và T-04B → Bể hiếu khí T-05A và T-05B → Bể trộn PAC T-06 → Bể trộn PAM T-07 → Bể lắng T-08 → Bể trung gian T-09 → Bể rửa ngược T-11 → Bể khử trùng T-12; Modul 02: Bể chứa nước ban đầu → Bể chứa nước thải thô → Bể khử Nitơ

→ Bể Nitrat hóa → Bể lắng → Bể lọc cát → Bể khử trùng) → Bể xả thải → Hệ thống tái sử dụng nước thải sinh hoạt hoặc Bể Mixing tank → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Văn II.

- Công suất thiết kế: 500 m³/ngày đêm (bao gồm 2 modul 400 m³/ngày đêm và 100 m³/ngày đêm).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, TCCA, Polymer +, Polymer -, NaOH, Ethanol (hoặc các hóa chất tương đương không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm theo hợp đồng xử lý nước thải với Công ty cổ phần phát triển Hà Nam).

d) Hệ thống XLNT công nghiệp công suất 120 m³/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất độc hại (Công đoạn tiền xử lý trước sơn của dây chuyền sơn ABS; công đoạn tiền xử lý trước sơn của dây chuyền sơn ED); nước thải sau hệ thống tiền xử lý chất thải lỏng (nguồn số 35, 37, 38 và 42) → Bể trộn → Bể phản ứng → Bể chứa nước sau xử lý hóa chất → Bể vi sinh (bể 1 và 2) → Bể lắng sau xử lý vi sinh → Bể chứa nước trước khi cấp vào tháp lọc → Tháp lọc cát → Tháp lọc than → Bể xả → [Hệ thống tái sử dụng nước thải công nghiệp hoặc Bể Mixing tank → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Văn II.

- Công suất thiết kế: 120 m³/ngày đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Phèn nhôm, Ca(OH)₂, Polymer, H₂SO₄, Ethanol (hoặc các hóa chất tương đương không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm theo hợp đồng xử lý nước thải với Công ty cổ phần phát triển Hà Nam).

1.2.2. Đối với địa điểm tại Khu công nghiệp Đồng Văn I

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay; nước thải RO và nước thải từ nhà ăn (xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ) được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại □ Bể bơm ban đầu □ Bể chứa nước thải thô □ Bể khử Nitơ □ Bể Nitrat hoá □ Bể màng MBR □ Bể khử trùng □ Bể lọc cát □ Bể chứa nước ra □ Hồ ga trung chuyển □ Hồ ga đầu nối nước thải ra hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Văn I □ Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Công suất thiết kế: 220 m³/ngày đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ethanol, PAC, NaOH, Javel (hoặc các hóa chất tương đương không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm theo hợp đồng xử lý nước thải với Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nam).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 và Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Biện pháp, công trình và thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và an toàn tại Khu công nghiệp Đồng Văn II

- Công trình, thiết bị phòng ngừa: Xây dựng hồ sự cố với dung tích 120 m³ để chứa nước thải quay vòng xử lý khi có sự cố. Tăng cường giám sát hệ thống và thiết lập đường dây nóng với KCN.

- Biện pháp ứng phó: Khi tràn đổ nước hoặc bùn thải, dùng cát và giẻ lau bao vây khu vực, thu gom và chuyển về trung tâm xử lý chất thải theo quy định. Khi hệ thống xử lý nước thải hỏng, dẫn nước thải về hồ sự cố 120 m³, báo cáo Ban quản lý KCN và phối hợp với đơn vị kỹ thuật khắc phục.

1.4.2. Biện pháp, công trình và thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và an toàn tại Khu công nghiệp Đồng Văn I

- Biện pháp phòng ngừa: Vận hành, bảo trì máy móc theo đúng hướng dẫn và lập sổ nhật ký vận hành. Định kỳ kiểm tra độ kín, làm sạch đường ống, nạo vét bể xử lý và thu gom bùn thải. Tiến hành lấy mẫu phân tích nước thải định kỳ để kiểm soát chất lượng xả thải.

- Biện pháp ứng phó: Ngừng xả nước thải ngay lập tức để khắc phục. Nhanh chóng thay thế các máy móc, thiết bị hư hỏng và liên hệ với đơn vị thiết kế để tìm hiểu nguyên nhân, xử lý triệt để.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Các hệ thống xử lý nước thải của cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.2. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của KCN Đồng Văn II (*đối với địa điểm tại KCN Đồng Văn II*), KCN Đồng Văn I (*đối với địa điểm tại KCN Đồng Văn I*). Không được phép xả thải trực tiếp nước thải ra môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất,... để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải tại từng địa điểm của cơ sở.

3.4. Có công tơ điện độc lập, đồng hồ đo lưu lượng đầu ra, nhật ký vận hành các công trình xử lý nước thải tại các địa điểm của cơ sở (*ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng*). Nhật

ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Văn II, KCN Đồng Văn I để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày 4/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nấu nhôm xưởng đúc 2.000 kg (gồm 02 lò hoạt động luân phiên).
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nấu nhôm xưởng đúc 800kg và 1.000kg (gồm 2 lò hoạt động luân phiên).
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn ABS 5.1.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn ABS 5.2.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn ABS 6.1.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn ABS 6.2.
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền hàn line 5.
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền hàn line 6.
- Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực nồi hơi.
- Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ xưởng FI.
- Nguồn số 11: Hơi, nhiệt từ các máy móc, thiết bị khác của phân xưởng đúc.
- Nguồn số 12: Hơi, nhiệt, khí thải phát sinh từ công đoạn sấy của xưởng sơn.
- Nguồn số 13: Hơi, nhiệt, khí thải phát sinh từ các công đoạn tiền xử lý, kiểm tra, khử mùi,... của xưởng sơn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải, vị trí, lưu lượng và phương thức xả khí thải

TT	Dòng khí thải	Vị trí xả khí thải (Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực 105°00' múi chiếu 3°)	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất	Phương thức xả khí thải
1	Dòng khí thải số 01	Tương ứng với ống thoát khí số 01 của hệ thống xử lý khí thải lò nấu nhôm của xưởng đúc 2.000 kg (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2285912,75; Y = 596273,541	50.000 m ³ /giờ	
2	Dòng khí thải số 02	Tương ứng với ống thoát khí số 02 của hệ thống xử lý khí thải lò	30.000 m ³ /giờ	

TT	Dòng khí thải	Vị trí xả khí thải (Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực 105°00' múi chiều 3°)	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất	Phương thức xả khí thải
		nấu nhôm của xưởng đúc 800 kg và 1.000 kg (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2285912,77; Y = 596273,507		Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục 24/24 giờ khi hoạt động
3	Dòng khí thải số 03	Tương ứng với ống thoát khí số 03 của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 5.1 (<i>quạt hút Primer-5.1</i>). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2286169,62; Y =582645,23.	30.780 m ³ /giờ	
4	Dòng khí thải số 04	Tương ứng với ống thoát khí số 04 của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 5.1 (<i>quạt hút Mixing room-5.1</i>). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2286181,77; Y =582648,46.	5.760 m ³ /giờ	
5	Dòng khí thải số 05	Tương ứng với ống thoát khí số 05 của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 5. (<i>quạt hút U.C No2-5.1</i>). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2286157,46; Y =582645,24.	28.800 m ³ /giờ	
6	Dòng khí thải số 06	Tương ứng với ống thoát khí số 06 của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 5.1 (<i>quạt hút U.C No1-5.1</i>). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2285732,12; Y = 596472,273.	49.500 m ³ /giờ	
7	Dòng khí thải số 07	Tương ứng với ống thoát khí số 07 của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 5.1 (<i>quạt hút T.C No1-5.1 gộp với quạt hút Side Room</i>). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2285590,71; Y = 596589,446	64.380 m ³ /giờ	
8	Dòng khí thải số 08	Tương ứng với ống thoát khí số 08 của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 5.1 (<i>quạt hút T.C No2-5.1</i>). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2286167,42; Y = 582629,03.	28.800 m ³ /giờ	
9	Dòng khí	Tương ứng với ống thoát khí số	7.920 m ³ /giờ	

TT	Dòng khí thải	Vị trí xả khí thải (Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực 105°00' múi chiều 3°)	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất	Phương thức xả khí thải
	thải số 9	9 của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 5.1 (<i>quạt hút Setting-5.1</i>). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2286169,62; Y = 582622,55.		
10	Dòng khí thải số 10	Tương ứng với ống thoát khí số 10 của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 5.2 (<i>quạt hút Primer-5.2</i>). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2286187,28; Y = 582655,00.	30.780 m ³ /giờ	
11	Dòng khí thải số 11	Tương ứng với ống thoát khí số 11 của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 5.2 (<i>quạt hút Mixing room-5.2</i>). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2286177,36; Y = 582645,23.	5.760 m ³ /giờ	
12	Dòng khí thải số 12	Tương ứng với ống thoát khí số 12 của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 5.2 (<i>quạt hút U.C N2-5.2</i>). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2285712,01; Y = 596500,779.	28.800 m ³ /giờ	
13	Dòng khí thải số 13	Tương ứng với ống thoát khí số 13 của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 5.2 (<i>quạt hút U.C No1-5.2</i>). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2286189,49; Y = 582655,00.	49.500 m ³ /giờ	
14	Dòng khí thải số 14	Tương ứng với ống thoát khí số 14 của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 5.2 (<i>quạt hút T.C No2-5.2</i>). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2285718,27; Y = 596472.607.	28.800 m ³ /giờ	
15	Dòng khí thải số 15	Tương ứng với ống thoát khí số 15 của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 5.2 (<i>quạt hút T.C No1-5.2 gộp với quạt hút Side Room</i>). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2286176,25; Y = 582619,31.	64.380 m ³ /giờ	

TT	Dòng khí thải	Vị trí xả khí thải (Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực 105°00' múi chiều 3°)	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất	Phương thức xả khí thải
16	Dòng khí thải số 16	Tương ứng với ống thoát khí số 16 của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 5.2 (<i>quạt hút Setting-5.2</i>). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2286179,57; Y = 582620,39.	7.920 m ³ /giờ	
17	Dòng khí thải số 17	Tương ứng với ống thoát khí số 17 của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 6.1 (<i>quạt hút Primer-6.1</i>). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2286227,06; Y = 582620,39.	36.000 m ³ /giờ	
18	Dòng khí thải số 18	Tương ứng với ống thoát khí số 18 của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 6.1 (<i>quạt hút Mixing room-6.1</i>). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2286232,58; Y = 582629,03.	9.780 m ³ /giờ	
19	Dòng khí thải số 19	Tương ứng với ống thoát khí số 19 của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 6.1 (<i>quạt hút U.C Auto-6.1</i>). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2285735,72; Y = 596502,311.	32.400 m ³ /giờ	
20	Dòng khí thải số 20	Tương ứng với ống thoát khí số 20 của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 6.1 (<i>quạt hút U.C manual-6.1</i>). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2285784,32; Y = 596502,658.	37.800 m ³ /giờ	
21	Dòng khí thải số 21	Tương ứng với ống thoát khí số 21 của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 6.1 (<i>quạt hút T.C Auto-6.1 gộp với quạt hút Side Room</i>). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2285800,80; Y = 596480,264.	42.720 m ³ /giờ	
22	Dòng khí thải số 22	Tương ứng với ống thoát khí số 22 của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 6.1 (<i>quạt hút T.C manual-6.1</i>). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2285784,42; Y =	37.800 m ³ /giờ	

TT	Dòng khí thải	Vị trí xả khí thải (Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực 105°00' múi chiều 3°)	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất	Phương thức xả khí thải
		596481,504.		
23	Dòng khí thải số 23	Tương ứng với ống thoát khí số 23 của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 6.1 (<i>quạt hút Setting-6.1</i>). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2286233,69; Y = 582662,51.	10.380 m ³ /giờ	
24	Dòng khí thải số 24	Tương ứng với ống thoát khí số 24 của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 6.2 (<i>quạt hút Primer-6.2</i>). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2286251,38; Y = 582625,79.	36.000 m ³ /giờ	
25	Dòng khí thải số 25	Tương ứng với ống thoát khí số 25 của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 6.2 (<i>quạt hút Mixing room-6.2</i>). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2286252,49; Y = 582621,47.	9.780 m ³ /giờ	
26	Dòng khí thải số 26	Tương ứng với ống thoát khí số 26 của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 6.2 (<i>quạt hút U.C Auto-6.2</i>). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2285784,32; Y = 596502,658.	32.400 m ³ /giờ	
27	Dòng khí thải số 27	Tương ứng với ống thoát khí số 27 của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 6.2 (<i>quạt hút U.C manual-6.2</i>). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2285800,60; Y = 596502,565.	32.400 m ³ /giờ	
28	Dòng khí thải số 28	Tương ứng với ống thoát khí số 28 của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 6.2 (<i>quạt hút T.C Auto-6.2</i>). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2285798,72; Y = 596502,888.	42.720 m ³ /giờ	
29	Dòng khí thải số 29	Tương ứng với ống thoát khí số 29 của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 6.2 (<i>quạt hút T.C manual-6.2</i>). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2285796,61; Y =	32.400 m ³ /giờ	

TT	Dòng khí thải	Vị trí xả khí thải (Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực 105°00' múi chiều 3°)	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất	Phương thức xả khí thải
		596502,588.		
30	Dòng khí thải số 30	Tương ứng với ống thoát khí số 30 của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 6.2 (<i>quạt hút Setting-6.2</i>). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2286252,49; Y = 582643,07.	10.380 m ³ /giờ	
31	Dòng khí thải số 31	Tương ứng với ống thoát khí số 31 của hệ thống xử lý khí thải xưởng hàn line 5. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2285777,44; Y = 596596,795.	100.000 m ³ /giờ	
32	Dòng khí thải số 32	Tương ứng với ống thoát khí số 32 của hệ thống xử lý khí thải xưởng hàn line 5. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2285776,83; Y=596605,135.	100.000 m ³ /giờ	
33	Dòng khí thải số 33	Tương ứng với ống thoát khí số 33 của hệ thống xử lý khí thải xưởng hàn line 6. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2285590,73; Y=596589,423.	100.000 m ³ /giờ	
34	Dòng khí thải số 34	Tương ứng với ống thoát khí số 34 từ nồi hơi số 1. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2286747,63; Y=585134,21.	7.800 m ³ /giờ	
35	Dòng khí thải số 35	Tương ứng với ống thoát khí số 35 từ nồi hơi số 2. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2286903,11; Y= 585112,88.	7.800 m ³ /giờ	
36	Dòng khí thải số 36	Tương ứng với ống thoát khí số 36 từ nồi hơi số 3, 4. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2286878,64; Y= 585152,76.	4.160 m ³ /giờ	
37	Dòng khí thải số 37	Tương ứng với ống thoát khí số 37 từ nồi hơi số 5. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2286906,52; Y= 585137,92.	3.900 m ³ /giờ	
38	Dòng khí thải số 38	Tương ứng với ống thoát khí số 38 từ nồi hơi số 6, 7. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2286929,78; Y= 585119,64.	7.800 m ³ /giờ	

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí

Chất lượng khí thải từ các dòng số 1 □ 38 trước khi xả ra môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ đến hết ngày 31/12/2031 (Theo Công văn số 2305/BNNMT-MT ngày 22/5/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp); kể từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B), cụ thể như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			Từ ngày ký Giấy phép đến hết ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032 (áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT, cột B)		
Dòng khí thải số 01 và 02						
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	128	≤ 30	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	SO ₂	mg/Nm^3	320	≤ 250		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm^3	544	≤ 250		
4	CO	mg/Nm^3	640	≤ 180		
5	HF	mg/Nm^3	12.8	≤ 6		
Dòng khí thải từ số 03 đến số 30						
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	128	≤ 40	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	Benzen	mg/Nm^3	5	≤ 5	6 tháng/lần	
3	Toluen	mg/Nm^3	750	≤ 40		
4	Xylene	mg/Nm^3	870	≤ 100		
5	Butyl axetat	mg/Nm^3	950	≤ 80	6 tháng/lần	
6	Etylaxetat	mg/Nm^3	1.400	≤ 80		
Dòng khí thải số 31, 32 và 33						
1	CO	mg/Nm^3	640	≤ 400	3 tháng/lần	Không thuộc đối
2	NO _x (tính	mg/Nm^3	544	≤ 400		

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			Từ ngày ký Giấy phép đến hết ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032 (áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT, cột B)		
	theo NO ₂)					tượng quan trắc tự động, liên tục
3	SO ₂	mg/Nm ³	320	≤300		
4	H ₂ S	mg/Nm ³	4.8	≤7		
5	Pb	mg/Nm ³	3.2	≤1	6 tháng/lần	
6	Bụi tổng	mg/Nm ³	128	≤80	3 tháng/lần	
7	HCl	mg/Nm ³	32	≤15	3 tháng/lần	
Dòng khí thải số 34, 35, 36, 37 và 38						
1	CO	mg/Nm ³	640	≤100	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	SO ₂	mg/Nm ³	320	≤120		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	544	≤120		
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	128	≤20		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01 được thu gom qua chụp hút và đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò nung nhôm xưởng đúc 2.000 kg (hệ thống xử lý khí thải số 01) để xử lý sau đó thải ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải (ống thoát khí thải số 01).

- Nguồn số 02 được thu gom qua chụp hút và đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ lò nấu nhôm xưởng đúc 800 kg và 1.000Kg (hệ thống xử lý khí thải số 02) để xử lý sau đó thải ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải (ống thoát khí thải số 02).

- Nguồn số 03 được thu gom qua chụp hút và đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 5.1 (hệ thống xử lý khí thải số 03) để xử lý sau đó thải ra môi trường qua 07 ống thoát khí thải (ống thoát khí thải số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09).

- Nguồn số 04 được thu gom qua chụp hút và đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 5.2 (hệ thống xử lý khí thải số 04) để xử lý sau đó thải ra môi trường qua 07 ống thoát khí thải (*ống thoát khí thải số 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16*).

- Nguồn số 05 được thu gom qua chụp hút và đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 6.1 (hệ thống xử lý khí thải số 05) để xử lý sau đó thải ra môi trường qua 07 ống thoát khí thải (*ống thoát khí thải số 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23*).

- Nguồn số 06 được thu gom qua chụp hút và đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 6.2 (hệ thống xử lý khí thải số 06) để xử lý sau đó thải ra môi trường qua 07 ống thoát khí thải (*ống thoát khí thải số 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30*).

- Nguồn số 07 được thu gom qua chụp hút và đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải xưởng hàn line 5 (hệ thống xử lý khí thải số 07) để xử lý sau đó thải ra môi trường qua 02 ống thoát khí thải (*ống thoát khí thải số 31, 32*).

- Nguồn số 08 được thu gom qua chụp hút và đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải xưởng hàn line 6 (*hệ thống xử lý khí thải số 08*) để xử lý sau đó thải ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải (*ống thoát khí thải số 33*).

- Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực nồi hơi được thoát ra ngoài môi trường qua 05 ống khói (*ống thoát khí thải số 34, 35, 36, 37, 38*).

- Các nguồn số còn lại được hút bằng quạt hút và thoát ra các ống thoát khí thải nằm trên mái nhà xưởng mà không cần xử lý qua hệ thống xử lý khí thải chuyên biệt.

- Các nguồn khí thải khác có cùng tính chất, chất lượng với không khí trong khu vực nhà xưởng sản xuất được thoát ra ngoài qua các ống thông gió.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động nấu nhôm xưởng đúc

Công trình xử lý khí thải bằng phương pháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH: 02 hệ thống

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Thiết bị xử lý khí thải → Quạt hút → Ống thải khí.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống XLKT lò nấu nhôm xưởng đúc 2.000 kg: công suất thiết kế 50.000 m³/giờ, có 01 ống thoát khí thải.

+ Hệ thống XLKT lò nấu nhôm xưởng đúc 800 kg và 1.000Kg: công suất thiết kế 30.000 m³/giờ, có 01 ống thoát khí thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (*hoặc các hoá chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất*

ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Tháp lọc khí kiểu ướt → Quạt hút (với 08 quạt hút) → Ống thải khí.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống XLKT xưởng Sơn dây chuyền 5.1: Tổng công suất thiết kế: 215.940 m³/h, có 07 ống thoát khí thải;

+ Hệ thống XLKT xưởng Sơn dây chuyền 5.2: Tổng công suất thiết kế: 215.940 m³/h, có 07 ống thoát khí thải;

+ Hệ thống XLKT xưởng Sơn dây chuyền 6.1: công suất thiết kế: 206.880 m³/h, có 07 ống thoát khí thải;

+ Hệ thống XLKT xưởng Sơn dây chuyền 6.2: công suất thiết kế: 196.080 m³/h, có 07 ống thoát khí thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Paint flock PC-641F, Paint flock T-1207, Paint flock PC-641a, NaOH 98% (hoặc các hoá chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường này).

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải xưởng hàn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Thiết bị xử lý khí thải → Quạt hút → Ống thải khí.

- Công suất thiết kế:

+ Công trình XLKT xưởng hàn line 5: công suất 200.000 m³/giờ, có 02 ống thoát khí thải;

+ Công trình XLKT xưởng hàn line 6: công suất 100.000 m³/giờ, có 01 ống thoát khí thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải nồi hơi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ quá trình gia nhiệt nồi hơi → Hệ thống xử lý bằng màng lọc sợi bông → Quạt hút → Ống thải khí.

- Công suất thiết kế: Tổng công suất thiết kế của các hệ thống xử lý khí thải từ quá trình gia nhiệt nồi hơi là 27.950m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng lọc sợi bông.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 và Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống dẫn khí, quạt hút trong hệ thống xử lý khí thải.
- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý khí thải.
- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành của thiết bị.
- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên, theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 5.1 tổng công suất 215.940 m³/h.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 5.2 tổng công suất 215.940 m³/h.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 6.1 tổng công suất 206.880 m³/h.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 6.2 tổng công suất 196.080 m³/h.

(02 hệ thống xử lý khí thải lò nấu nhôm, 02 hệ thống xử lý khí thải xưởng hàn đã được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; 05 hệ thống xử lý khí thải nồi hơi không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c và l khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 07 ống thoát khí thải tại mái nhà xưởng của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 5.1 tổng công suất 215.940 m³/h.
- 07 ống thoát khí thải tại mái nhà xưởng của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 5.2 tổng công suất 215.940 m³/h.
- 07 ống thoát khí thải tại mái nhà xưởng của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 6.1 tổng công suất 206.880 m³/h.
- 07 ống thoát khí thải tại mái nhà xưởng của hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn line 6.2 tổng công suất 196.080 m³/h.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: đáp ứng yêu cầu tại mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT, cụ thể: Quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn

trong 03 ngày liên tiếp (tại các vị trí nêu tại mục 2.2.1 Phần B Phụ lục này) trong giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Rà soát, lắp đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình gia nhiệt nồi hơi đảm bảo theo quy định của pháp luật. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /4/2026 của
 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

TT	Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	Vị trí phát sinh (Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực 105°00' múi chiếu 3°)
I. Tại Khu công nghiệp Đồng Văn II		
1	Nguồn số 01: Xưởng Sơn	Tọa độ đại diện: X = 2285742; Y = 596454
2	Nguồn số 02: Xưởng nhựa	Tọa độ đại diện: X = 2285727; Y = 596375
3	Nguồn số 03: Xưởng gia công động cơ	Tọa độ đại diện: X = 2285724; Y = 596327
4	Nguồn số 04: Xưởng lắp ráp động cơ	Tọa độ đại diện: X = 2285683; Y = 596363
5	Nguồn số 05: Xưởng lắp ráp khung	Tọa độ đại diện: X = 2285677; Y = 596443
6	Nguồn số 06: Xưởng nhập phụ tùng lắp ráp	Tọa độ đại diện: X = 2285637; Y = 596353
7	Nguồn số 07: Khu vực kiểm tra xe	Tọa độ đại diện: X = 2285614; Y = 596569
8	Nguồn số 08: Khu vực thử xe	Tọa độ đại diện: X = 2285509; Y = 596592
9	Nguồn số 09: Xưởng hàn	Tọa độ đại diện: X = 2285719; Y = 596599
10	Nguồn số 10: Xưởng nhập phụ tùng hàn	Tọa độ đại diện: X = 2285762; Y = 596600
11	Nguồn số 11: Xưởng dập	Tọa độ đại diện: X = 2285816; Y = 596611
12	Nguồn số 12: Xưởng đúc động cơ	Tọa độ đại diện: X = 2285881 Y = 596615
13	Nguồn số 13: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Tọa độ đại diện: X = 2285876; Y = 596632
14	Nguồn số 14: Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp	Tọa độ đại diện: X = 2285873; Y = 596629
15	Nguồn số 15: Hệ thống cấp khí nén, nồi hơi	Tọa độ đại diện: X = 2285871; Y = 596625

TT	Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	Vị trí phát sinh (Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực 105°00' múi chiều 3°)
16	Nguồn số 16: Phòng đặt máy phát điện	Tọa độ đại diện: X = 2285895; Y = 596573
17	Nguồn số 17: Khu tái sử dụng nước thải	Tọa độ đại diện: X = 2285894; Y = 596572
II. Tại Khu công nghiệp Đồng Văn I		
1	Nguồn số 01: Hệ thống xử lý nước thải	Tọa độ đại diện: X = 2284991; Y = 596265
2	Nguồn số 02: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng	Tọa độ đại diện: X = 2284987; Y = 596258

2. Tiếng ồn, độ rung

2.1. Tiếng ồn

- Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (đến hết ngày 31/12/2026) và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027), cụ thể như sau:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

- Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, cụ thể:

TT	Ngày (06h00 đến trước 18h00), dBA	Tối (18h00 đến trước 22h00), dBA	Đêm (22h00 đến trước 06h00), dBA	Ghi chú
1	70	65	60	Khu vực bị ảnh hưởng: Khu vực E

2.2. Độ rung

- Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31/12/2026, cụ thể:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	60	Khu vực thông thường

- Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về tiếng ồn theo QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, cụ thể:

TT	Ngày (06:00 ~ trước 22:00), dB	Đêm (22:00 ~ trước 06:00), dB	Ghi chú
----	-----------------------------------	----------------------------------	---------

1	70	65	Khu vực bị ảnh hưởng: Khu vực D
---	----	----	------------------------------------

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung tại cơ sở ở Khu công nghiệp Đồng Văn II

- Xây dựng tường bao che tại những nơi phát sinh cường độ âm lớn (như nhà đặt máy phát điện dự phòng, đường thử mới) để tránh lan truyền tiếng ồn ra xung quanh.

- Trang bị bộ phận tiêu âm cho các thiết bị có cường độ âm lớn và bộ phận chống rung tại vị trí đặt các quạt công nghệ.

- Sử dụng vách chống ồn để ngăn cách khu vực xưởng kiểm tra với các khu vực khác.

- Trồng các dải cây xanh xung quanh nhà máy nhằm che chắn, hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng tới khu vực văn phòng và môi trường lân cận.

- Trong xưởng lắp ráp, tiến hành thay thế súng hơi bằng súng điện ở một số công đoạn không yêu cầu lực lớn để giảm nguồn phát sinh tiếng ồn.

- Thực hiện bảo dưỡng máy móc đúng định kỳ để hạn chế tiếng ồn phát sinh trong quá trình hoạt động.

- Bố trí bảng chỉ dẫn tại các máy móc có quy trình vận hành phức tạp, yêu cầu công nhân tuân thủ đúng quy trình, quy phạm nhằm giảm thiểu sự cố.

- Bắt buộc công nhân trực tiếp làm việc tại xưởng phải tuân thủ nghiêm ngặt việc sử dụng đồ bảo hộ, đồng thời trang bị thiết bị chống ồn khi làm việc tại các công đoạn có phát sinh tiếng ồn cao để ngăn ngừa tai nạn và bệnh nghề nghiệp.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung tại cơ sở ở Khu công nghiệp Đồng Văn I

Máy phát điện được đặt trong một nhà riêng biệt với hệ thống thiết bị tiêu âm, tách biệt hoàn toàn, giảm thiểu tác động đến con người và môi trường xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi

trường quy định.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ CHẤT THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /4/2026 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
I. Cơ sở tại Khu công nghiệp Đồng Văn II			
1	Lõi và khuôn đúc đã qua sử dụng có thành phần nguy hại từ quá trình đúc chi tiết	05 09 01	Tùy thuộc vào kế hoạch thanh hủy tài sản
2	Chất tách khuôn thải	05 09 05	300.578
3	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại	07 01 05	208.211
4	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	07 03 05	223.167
5	Bùn thải nghiền, mài có dầu	07 03 09	27.802
6	Phoi từ quá trình gia công tạo hình/vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương/dung dịch có dầu/các thành phần nguy hại khác	07 03 11	1.282.129
7	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 01 02	509.486
8	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn/véc ni (loại có dung môi hữu cơ/các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 01 03	20.872
9	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải (thinner thải)	08 01 05	Tùy theo hoạt động sản xuất
10	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	08 02 04	826
11	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	52
12	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (thuốc hết hạn sử dụng)	13 01 02	348
13	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	633
14	Thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc thiết bị điện có các linh kiện điện tử	16 01 13	2.271
15	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	8.871
16	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	1.019

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
17	Xăng dầu thải (đã lọc sơ bộ)	17 06 02	65.029
18	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại - Chất hấp phụ, vật liệu lọc bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	196.462
19	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 03	20.698
20	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 02	144.840
21	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải (nylon dính dầu)	18 01 01	981
22	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	483
23	Pin, ắc quy thải (Pin con thỏ)	19 06 01	84
24	Nước thải có các thành phần nguy hại (Nước thải từ quá trình sục rửa chiler, tháp làm mát, ...)	19 10 01	13.143
25	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	162.899
26	Phương tiện thải bỏ (bánh xe hỏng)	15 01 01	1.652
27	Bình chứa áp suất thải chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn	19 05 01	4.226
28	Bã lọc từ quá trình xử lý khí thải từ bộ phận đúc và bộ phận dập	12 01 01	2.129
29	Bùn thải của quá trình photphat hóa	07 01 04	5.800
30	Các loại nhũ tương thải khác	17 07 02	Tùy theo hoạt động sản xuất
31	Các chất CFCs, HCFCs, HFCs thải	17 08 01	156
32	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	17 03 04	432
33	Pin mặt trời thải	19 02 08	142
34	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 03	2.181
35	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 04	13
36	Ắc quy chì thải	19 06 01	3.897
37	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại (chi tiết sắt hủy từ máy, thiết bị,.. có dính dầu)	11 04 01	265
	Tổng		3.211.778
II. Cơ sở tại Khu công nghiệp Đồng Văn I			
1	Bóng đèn huỳnh quang (*)	16 01 06	20
2	Pin thải (*)	19 06 01	3
3	Rác thải y tế (*)	13 01 01	3

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
4	Cặn bùn từ quá trình xử lý nước thải	12 06 10	752

Ghi chú: () Là các loại CTNH khác có thể phát sinh trong thời gian hoạt động của Địa điểm 02*

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Chất thải rắn công nghiệp thông thường chỉ phát sinh tại địa điểm 1, cụ thể:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (Chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)	1.068.233
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý	1.992.929

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Địa điểm Khu công nghiệp Đồng Văn II: phát sinh 484.756 kg/năm.

- Địa điểm Khu công nghiệp Đồng Văn I: phát sinh 27.991 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Địa điểm Khu công nghiệp Đồng Văn II: Có 12 ô lưu giữ chất thải nguy hại tổng diện tích khoảng 596 m². Toàn bộ khu vực kho được làm nền bê tông, tường bao và có mái che nắng mưa. Đối với các kho chứa chất thải nguy hại ở dạng rắn và lỏng, kho được làm nền dốc, có rãnh thu gom xung quanh và hố thu để gom chất thải lỏng rò rỉ.

- Địa điểm Khu công nghiệp Đồng Văn I: Diện tích 27 m² chia làm 02 ngăn bằng nhau. Toàn bộ khu vực kho được làm nền bê tông, tường bao và có mái che nắng mưa. Đối với các kho chứa chất thải nguy hại ở dạng rắn và lỏng, kho được làm nền dốc, có rãnh thu gom xung quanh và hố thu để gom chất thải lỏng rò rỉ.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Có 10 ô lưu giữ chất thải thông thường tổng diện tích khoảng 562m². Toàn bộ khu vực kho được làm nền bê tông, tường bao và có mái che nắng mưa.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Địa điểm Khu công nghiệp Đồng Văn II: Có 3 ô lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt tổng diện tích 167m². Toàn bộ khu vực kho được làm nền bê tông, tường bao và có mái che nắng mưa.

- Địa điểm Khu công nghiệp Đồng Văn I: Diện tích 80 m². Toàn bộ khu vực kho được làm nền bê tông, tường bao và có mái che nắng mưa.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (*Chỉ thực hiện tại địa điểm Khu công nghiệp Đồng Văn II*)

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại

3.1.1. Hệ thống tái chế xăng thải

- Loại chất thải nguy hại tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: Xăng thải (Mã CTNH 17 06 02) từ quá trình chạy thử xe.

- Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: Xăng từ xe sau chạy thử → Hệ thống lọc xăng (lọc thô cơ bản/làm lạnh chuyên sâu phân lớp) → Thành phần nguy hại sẽ được Chuyển giao cho đơn vị xử lý và Xăng sau lọc → Bồn xăng tái chế → Tái sử dụng nội bộ một phần trong nhà máy.

- Công suất thiết kế: 2 m³/ngày đêm.

- Sản phẩm tái chế: Sản phẩm tái chế sử dụng trong thiết bị, phương tiện của cơ sở, góp phần giảm thiểu phát sinh chất thải nguy hại.

- Sản phẩm tái chế: Nhiên liệu xăng sử dụng trong nhà máy.

3.1.2. Hệ thống tái chế thinner thải

- Loại chất thải nguy hại tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải (thinner thải) (Mã CTNH 08 01 01).

- Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: Washing thinner thải → Hệ thống lọc dung môi → Thiết bị chưng cất (OES200) → Bình chân không ngưng tụ → (Cặn sơn, tạp chất, dung môi bản → Thu gom → Chuyển giao đơn vị xử lý) và (Washing thinner sau chưng cất → Bồn chứa thinner tái chế → Tái sử dụng trong sản xuất).

- Công suất thiết kế: 10 kg/giờ.

- Sản phẩm tái chế: Sản phẩm tái chế sử dụng trong dây chuyền sản xuất của cơ sở, góp phần giảm thiểu phát sinh chất thải nguy hại.

3.2. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý rác thải sinh hoạt

- Loại chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: Chất thải hữu cơ phát sinh trong quá trình hoạt động của nhà máy.

- Khối lượng chất thải tự tái chế, tái sử dụng: 1,5 tấn/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: Chất thải hữu cơ → Thiết bị xử lý (*Trộn lẫn thức ăn với vi sinh vật, tăng nhiệt, giảm ẩm, ủ ẩm, ...*) → Tập kết thành phẩm → Kho lưu giữ → Sử dụng nội bộ chăm sóc cây xanh. Phần dư thừa được chuyển giao xử lý cho đơn vị đủ năng lực.

- Công suất thiết kế: 1,5 tấn/ngày đêm.

- Sản phẩm tái chế: Sản phẩm cải tạo đất sử dụng nội bộ trong khuôn viên Cơ sở.

3.3. Hệ thống tái sử dụng nước thải sinh hoạt giai đoạn 1 công suất 200m³/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau xử lý (trộn nước hồ điều hòa) → Lọc cát → Lọc than hoạt tính → Trao đổi ion → Khử trùng → Bể chứa → Sử dụng thiết bị sản xuất nội bộ.

- Công suất thiết kế: 200 m³/ngày đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Muối, NaOH, TCCA, than, cát, hạt nhựa trao đổi ion (hoặc các hóa chất, vật liệu tương đương khác).

3.4. Hệ thống tái sử dụng nước thải sinh hoạt giai đoạn 2 công suất 300m³/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau xử lý (trộn nước hồ điều hòa) → Siêu lọc UF → Lọc thẩm thấu ngược RO → Bể chứa → Sử dụng thiết bị sản xuất nội bộ.

- Công suất thiết kế: 300 m³/ngày đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: SBS, Flocon, Kuriver, TCCA, Cát, màng lọc UF; RO (hoặc các hóa chất, vật liệu tương đương khác).

3.5. Hệ thống tái sử dụng nước thải công nghiệp công suất 120m³/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải công nghiệp sau xử lý → Lọc cát → Siêu lọc UF → Lọc thẩm thấu ngược RO → Bể chứa → Sử dụng thiết bị sản xuất nội bộ.

- Công suất thiết kế: 120 m³/ngày đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: SBS, Flocon, Kuriver, TCCA, Acid citric, cát, màng lọc UF; RO (hoặc các hóa chất, vật liệu tương đương khác).

3.6. Hệ thống tái sử dụng nước hồ điều hòa 1, 2 công suất 200 m³/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước hồ điều hòa → Bể lắng → Lọc cát → Lọc than hoạt tính → Trao đổi ion → Khử trùng → Bể chứa → Sử dụng thiết bị sản xuất nội bộ.

- Công suất thiết kế: 200 m³/ngày đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC; TCCA, NaOH, than, cát, hạt nhựa trao đổi ion (hoặc các hóa chất, vật liệu tương đương khác).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó với sự cố chất thải

Ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải của cơ sở theo quy định tại Điều 15 và Điều 18 Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT

ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường. Trường hợp lồng ghép, tích hợp kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải đối với khu vực, kho lưu giữ chất thải

- Khối lượng, loại chất thải lưu giữ bảo đảm phù hợp với khả năng lưu chứa của khu vực, kho lưu giữ chất thải; việc xếp chồng các kiện chất thải lên nhau phải bảo đảm chắc chắn, an toàn, tránh đổ tràn chất thải ra môi trường; hạn chế việc để tồn lưu chất thải tại khu vực, kho lưu giữ chất thải; có biện pháp phòng ngừa phù hợp trong trường hợp khu vực, kho lưu giữ chất thải có nguy cơ bị ngập lụt.

- Sử dụng vật liệu phù hợp để ngăn chất thải phát tán ra môi trường khi xảy ra sự cố chất thải; thu gom chất thải đổ tràn và lưu giữ tại khu vực, kho lưu giữ chất thải bảo đảm an toàn trong thời gian chờ xử lý hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý theo quy định.

3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải đối với hệ thống xử lý nước thải, khí thải

3.1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải đối với hệ thống xử lý nước thải

- Trang bị công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định; khuyến khích bố trí hồ sự cố để lưu chứa nước thải khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố.

- Khuyến khích bố trí thiết bị dự phòng để thay thế khi thiết bị chính bị hỏng, bảo đảm hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình thiết kế.

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Khi xảy ra sự cố, nước thải phải được thu gom về hồ sự cố hoặc thiết bị lưu chứa; sau khi sự cố được khắc phục, thu gom nước thải lưu chứa tại hồ sự cố hoặc thiết bị lưu chứa về hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

- Trường hợp xảy ra sự cố vỡ bồn, bể gây tràn đổ nước thải ra ngoài môi trường thì phải triển khai các biện pháp phù hợp để khử các chất ô nhiễm.

- Gia cố bồn, bể bị vỡ bảo đảm an toàn.

3.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải đối với hệ thống xử lý khí thải

- Khuyến khích bố trí thiết bị dự phòng để thay thế khi thiết bị chính bị hỏng, bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Lắp đặt thiết bị hoặc có biện pháp để cảnh báo nguy cơ xảy ra sự cố phù

hợp với loại hình công nghệ xử lý khí thải.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình thiết kế.
- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.
- Khi xảy ra sự cố, phải dừng ngay nguồn phát sinh khí thải tương ứng để triển khai các biện pháp khắc phục; triển khai các biện pháp phù hợp để khử các chất ô nhiễm trong môi trường.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /4/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG): Không có

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Công ty Honda Việt Nam có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đảm bảo đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

2. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường giai đoạn thi công xây dựng bổ sung nhà ở tại địa điểm 2, cụ thể:

- Công tác chuẩn bị mặt bằng thi công: Xây dựng kho thiết bị vật tư phục vụ thi công, chỗ tập kết nguyên, vật liệu, chỗ vệ sinh cho cán bộ công nhân trong công trường...vv. Việc vận chuyển hạn chế tối đa gây ra ô nhiễm bụi và tiếng ồn và phải tuân thủ tuyệt đối các quy định về an toàn giao thông trong thi công. Không tập kết quá nhiều nguyên vật liệu tại một thời điểm thi công. Đối với cát, đá dăm: được tập kết, đổ thành đống. Toàn bộ công nhân làm việc tại công trường đều phải tự túc lo ăn nghỉ tại gia đình hoặc tại các khu nhà trọ trong khu vực.

- Biện pháp thi công nền móng: Công tác vệ sinh và đổ bê tông lót móng thực hiện vận chuyển bê tông bằng xe chuyên dụng, dùng đầm máy kết hợp với đầm thủ công. Công tác lấp đất móng tôn nền, đổ bê tông lót nền nhà: thực hiện phun nước đủ độ ẩm trong quá trình đầm. Sau khi lấp đất móng, lấp cát đảm bảo vệ sinh mặt móng

- Biện pháp thi công công trình nhà: Trong công tác bê tông, sử dụng bê tông thương phẩm được vận chuyển đến công trình và đổ bằng bơm bê tông tự vận hành. Dùng máy đầm bàn và đầm dùi để đảm bảo độ bền chặt của bê tông, thực hiện bảo dưỡng bê tông theo quy chuẩn xây dựng.

- Biện pháp thi công hệ thống cấp thoát nước: Việc lắp đặt các đường ống, phụ kiện, máy bơm phải tuân theo các yêu cầu trong hồ sơ thiết kế và tuân theo

quy phạm TCVN 4513 – 1988. Ống chôn trong sàn, tường phải có độ dốc đạt yêu cầu sử dụng và phải được cố định, ống chôn dưới đất phải được đặt trong đệm cát. Các vị trí đường ống xuyên qua sàn được xác định và chờ sẵn trước khi đổ bê tông. Các mối tiếp giáp giữa đường ống và bê tông phải được xử lý kỹ càng. Các hệ thống cấp thoát nước trước khi đưa vào sử dụng phải được thử áp lực.

- Biện pháp thi công hệ thống cấp điện: được thực hiện 2 bước: Bước 1 - Tiến hành trước công tác hoàn thiện, lắp đặt các loại dây dẫn, các đế âm tường của ổ cắm, công tắc, ổ chia nhánh. Các loại dây dẫn phải đúng chủng loại chào thầu, kiểm tra chất lượng trước khi tiến hành lắp đặt. Các loại dây dẫn chỉ được phép nối tại các vị trí ổ cắm, ổ chia nhánh và được cuốn kỹ bằng băng dính cách điện. Bước 2 - Tiến hành sau công tác hoàn thiện, lắp đặt các nắp ổ cắm công tắc, ổ chia nhánh và các thiết bị khác. Các thiết bị đều được kiểm tra trước khi lắp đặt.

- Biện pháp thi công hệ thống chống sét : Các cọc thép tiếp đất và dây thép chôn dưới mương phải đúng độ sâu thiết kế. Khi thi công phải kiểm tra bằng đồng hồ đo điện trở của đất và đạt được điện trở theo thiết kế yêu cầu.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 146/2025/QH15, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

4. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

6. Chủ động phối hợp với cơ quan chức năng, cộng đồng dân cư để phòng ngừa, giải quyết các vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở. Chủ cơ sở phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do hoạt động của cơ sở gây ô nhiễm, sự cố môi trường.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải cho

Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

9. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

10. Đảm bảo tính chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp phép.

11. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

12. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án. Nghiêm túc thực hiện các nội dung trong hồ sơ Báo cáo cấp lại Giấy phép môi trường của dự án của Công ty Honda Việt Nam tại Khu Công nghiệp Đồng Văn I, phường Đồng Văn và KCN Đồng Văn II, phường Duy Hà, tỉnh Ninh Bình. Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường kèm theo Văn bản số 15/CV-HP ngày 08/4/2026 là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép môi trường này./.